

UNIT 4.

REMEMBERING THE PAST

I. VOCABULARY

No.	English	Pronunciation	Vietnamese
1	ancient (adj)	'eɪnfənt/	<i>cổ đại, lâu đời</i>
2	anniversary (n)	/,æni'vɜ:səri/	<i>ngày kỉ niệm, lễ kỉ niệm</i>
3	barefoot (adj, adv)	/'beəfʊt/	<i>chân trần</i>
4	basic (adj)	/'beɪsɪk/	<i>cơ bản</i>
5	castle (n)	/'kɑ:sl/	<i>lâu đài</i>
6	communal (adj)	/kə'mju:nl/	<i>dùng chung, thuộc cộng đồng</i>
7	complex (n)	/'kɒmpleks/	<i>khu phức hợp, quần thể</i>
8	deep-rooted (adj)	/,di:p 'ru:tɪd/	<i>lâu đời, ăn sâu bén rễ</i>
9	face to face (adv)	/,feɪs tə 'feɪs/	<i>trực tiếp, trực diện</i>
10	fish and chips (n)	/,fɪʃ ən 'tʃɪps/	<i>món cá và khoai tây rán</i>
11	found (v)	/faʊnd/	<i>thành lập</i>
12	generation (n)	/,dʒenə'reɪʃn/	<i>thế hệ</i>
13	monument (n)	/'mɒnjumənt/	<i>tượng đài</i>
14	observe (v)	/əb'zɜ:v	<i>duy trì, tuân theo</i>
15	occupied (adj)	/'ɒkjupaɪd/	<i>có người ở</i>
16	occupy (v)	/'ɒkjupaɪ/	<i>chiếm giữ</i>
17	promote (v)	/prə'məʊt/	<i>thúc đẩy</i>
18	recognise (v)	/'rekəɡnaɪz/	<i>công nhận</i>
19	religious (adj)	/rɪ'lɪdʒəs/	<i>(thuộc) tôn giáo</i>
20	structure (n)	/'strʌktʃə(r)/	<i>cấu trúc</i>
21	takeaway (n)	/'teɪkəweɪ/	<i>đồ ăn bán sẵn (để mang về)</i>

II. GRAMMAR

1. THE PAST CONTINUOUS - THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

1.1. Cấu trúc

Câu khẳng định: S + was/ were + V-ing

Câu phủ định: S + was not/ were not + V-ing

Câu nghi vấn: Was/ Were + S + V-ing?

Wh + was/ were + S + V-ing?

E.g. She was planting trees in the forest at 4 p.m. yesterday.

(Cô ấy đang trồng cây trong rừng lúc 4 giờ chiều ngày hôm qua.)

E.g. She wasn't working when her boss came yesterday.

(Cô ta đang không làm việc khi sếp của cô ta trở lại vào ngày hôm qua.)

E.g. Was she going to the market at 6 p.m. yesterday?

(Có phải cô ấy đang đi chợ vào lúc 6 giờ chiều hôm qua không?)

E.g. Where was he learning at 8 p.m. yesterday?

(8 giờ tối qua anh ta đang học ở đâu vậy?)

1.2. Cách sử dụng

- Diễn tả một hành động hoặc sự việc đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

E.g. At 9 a.m. yesterday, I was going to the zoo with my son.

(Lúc 9 giờ sáng ngày hôm qua, tôi đang đi sở thú với con trai tôi.)

- Diễn tả hai hay nhiều hành động đang xảy ra đồng thời trong quá khứ thường nói với nhau bởi "while".

E.g. I was reading books while he was listening to music.

(Tôi đang đọc sách trong khi anh ấy đang nghe nhạc.)

E.g. He was playing soccer while they were doing homework.

(Anh ta đang chơi bóng đá trong khi họ đang làm bài tập về nhà.)

- Diễn tả một hoạt động đang diễn ra thì bất chợt có hành động khác xen vào. Hành động đang xảy ra chia ở thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào chia ở thì quá khứ đơn. (2 hành động thường nói với nhau bởi "when/while".)

E.g. I met my ex-boyfriend when I was going shopping yesterday.

(Tôi gặp bạn trai cũ của tôi khi đang đi mua sắm ngày hôm qua.)

E.g. The light went out when I was washing my clothes.

(Đèn tắt khi tôi đang giặt quần áo.)

1.3. Dấu hiệu nhận biết

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ tiếp diễn là trong câu xuất hiện các trạng từ chỉ thời gian như:

- At + giờ + thời gian trong quá khứ (at 10 o'clock last night,...)
- At this time + thời gian trong quá khứ (at this time two days ago,...)
- In + năm (in 1999, in 2020,...)
- In the past (trong quá khứ)
- when/ while + quá khứ tiếp diễn
- All morning/ week/ year/...
- for hours/ days/ weeks/ months/ years/...

2. WISH + PAST SIMPLE : CÂU AO ƯỚC + THÌ QUÁ KHỨ

- Wish + Past simple hay còn gọi là Wishes for the present (Câu ước ở hiện tại)

* **Cách sử dụng:** cấu trúc **wish** có thể được sử dụng để thể hiện mong ước một điều gì đó không có thật ở hiện tại hoặc giả định một điều trái ngược so với thực tế ở hiện tại.

Ngoài ra, để nói về điều ước của bản thân, chúng ta có thể thay **I wish** bằng **If only**.

* **Cấu trúc:**

S + wish(es) + (that) + S + V-ed

E.g. I wish she came here now.

(Tôi ước cô ấy ở đây bây giờ.)

I wish you were sitting here by my side now.

(Tôi ước cậu đang ngồi ở đây, ngay bên cạnh tôi bây giờ.)

Minh wishes that he had a big house.

(Minh ước anh ấy có một ngôi nhà lớn.)

I wish that we didn't need to work today.

(Tôi ước rằng tôi không phải làm việc hôm nay.)

If only that I lived close by.

(Giá như tôi sống ở gần đây.)

Lưu ý:

1. Trong các trường hợp trang trọng, ta dùng **were** thay cho **was** trong câu ước. Tuy nhiên cách dùng **was** cũng được chấp nhận.

E.g. I wish I **were** a boy. (Tôi ước tôi là con trai.)

She **wishes** she **were** a rich person. (Cô ấy ước cô ấy là người giàu có.)

2. Chúng ta có thể sử dụng **could** trong câu wish để thể hiện khả năng làm một việc gì đó hoặc khả năng xảy ra điều gì đó.

E.g. I wish that I **could** speak Spanish. (Tôi ước tôi có thể nói tiếng Tây Ban Nha.)

I wish that we **could** go out tonight. (Tôi ước chúng ta có thể đi chơi vào tối nay.)

III. PRONUNCIATION

SOUND /l/ and /m/

1. SOUND /l/

1.1. Cách phát âm âm /l/

* Âm /l/ thuộc nhóm âm lợi (alveolar), nghĩa là khi phát âm, lưỡi của người đọc phải chạm vào phần lợi sau răng trên. Do sự chặn lại của lưỡi ở giữa, luồng hơi bên trong sẽ thoát ra qua 2 bên lưỡi.

* Chú ý có 2 vị trí phát âm âm /l/ là **light /l/** và **dark /l/**

- **Light /l/** xuất hiện khi “l” đứng trước nguyên âm.

E.g. holiday, level...

Khi phát âm, ta uốn phần đầu lưỡi (tip of the tongue) chạm vào phần lợi sau ở răng trên, sau đó, bật lưỡi ra tạo thành âm. Ngoài ra, vì đây là âm hữu thanh nên sẽ có rung động ở cổ họng khi phát âm.

- **Dark /l/** xuất hiện khi “l” đứng sau một nguyên âm hoặc ở cuối từ.

E.g. milk, castle...

Khi phát âm, cuống lưỡi (back of the tongue) được nâng lên về phía sau họng, gần vị trí vòm mềm (soft palate).

E.g. school - /sku:l/; ball - /bɔ:l/

Các em hãy cùng luyện tập phát âm các từ sau:

Light L			
language	(n)	/'læŋgwɪdʒ/	ngôn ngữ
learn	(v)	/lɜ:n/	học tập, trau dồi
lack	(n)	/læk/	sự thiếu
listen	(v)	/lɪsn/	nghe, lắng nghe
library	(n)	/'laɪbrəri/	thư viện
Dark L			
school	(n)	/sku:l/	trường học
feel	(v)	/fi:l/	cảm thấy
simple	(adj)	/sɪmpl/	đơn giản
tell	(v)	/tel/	kể
call	(v)	/kɔ:l/	gọi điện

1.2. Dấu hiệu nhận biết âm /l/

- Chỉ có âm l được phát âm là /l/

2. SOUND /m/

2.1. Cách phát âm âm /m/

- /m/ là một phụ âm hữu thanh. Khi phát âm âm này, chúng ta chú ý 2 vị trí khi m đứng ở vị trí đầu và vị trí cuối.

2.1.1. Cách phát âm âm /m/ khi đứng vị trí đầu của từ

Bước 1: Mím hai môi lại

Bước 2: Mím môi chặt hơn rồi bật ra để phát hai nguyên âm liên tiếp

Các em luyện phát âm các ví dụ sau:

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Ý nghĩa
music	(n)	/'mju:zɪk/	âm nhạc
map	(n)	/mæp/	bản đồ
machine	(n)	/mə'ʃi:n	máy móc
may	(n)	/meɪ/	tháng Năm
moon	(n)	/mu:n/	mặt trăng